|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Luật số:    /2022/QH15 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | | |
| **DỰ THẢO**  **NGÀY 29/4/2022** | |  |

**LUẬT**

**DẦU KHÍ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Dầu khí.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công trình dầu khí* gồm các giàn (khoan, khai thác, phụ trợ), kho chứa, kho chứa nổi, hệ thống đường ống, phao neo, giếng và tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị có liên quan, các kết cấu công trình được chế tạo, xây dựng, chôn ngầm và lắp đặt cố định hoặc tạm thời để phục vụ cho hoạt động dầu khí.
2. *Dầu khí* gồm dầu thô, khí thiên nhiên và hydrocarbon ở thể khí, lỏng, rắn hoặc nửa rắn trong trạng thái tự nhiên, bao gồm dầu khí phi truyền thống (khí than, dầu đá phiến hoặc dầu sét, khí đá phiến hoặc khí sét, băng cháy, bitum hoặc các dạng khác có thể tồn tại).
3. *Dầu khí tại chỗ ban đầu* là lượng dầu khí tồn tại ban đầu trong các tích tụ tự nhiên đã hoặc chưa được phát hiện bởi giếng khoan, được tính toán hoặc dự báo cho từng đối tượng cụ thể.
4. *Dầu thô* là hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và condensate (hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất).
5. *Dịch vụ dầu khí* là các hoạt động dịch vụ thương mại, kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.
6. *Dự án dầu khí* là dự án được hình thành để thực hiện hoạt động dầu khí, có thể là tập hợp của nhiều dự án thành phần.
7. *Điều tra cơ bản về dầu khí* là hoạt động nghiên cứu, khảo sát, điều tra cấu trúc, thành phần vật chất, các điều kiện, quy luật sinh dầu khí để đánh giá tiềm năng, triển vọng dầu khí làm căn cứ khoa học cho việc định hướng hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí.
8. *Hệ số thu hồi dầu khí* là tỷ lệ giữa lượng dầu khí có thể thu hồi được so với lượng dầu khí tại chỗ ban đầu của mỏ, vỉa chứa.
9. *Hoạt động dầu khí* gồm hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, thu dọn công trình dầu khí.
10. *Hợp đồng dầu khí* là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dầu khí.
11. *Khai thác dầu khí* là hoạt động được tiến hành nhằm thu hồi dầu, khí từ mỏ dầu khí.
12. *Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu đại cương về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả sơ bộ của dự án phát triển mỏ dầu khí nhằm lựa chọn phương án phát triển mỏ phù hợp, có tính đến khả năng phát triển mở rộng của mỏ hoặc khu vực (nếu có) trong tương lai.
13. *Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của phương án phát triển sớm mỏ dầu khí nhằm áp dụng công nghệ và giải pháp phù hợp để đồng thời khai thác dầu khí và thu thập bổ sung thông tin về vỉa, mỏ hoặc động thái khai thác với mục tiêu tối ưu hóa việc phát triển mỏ dầu khí.
14. *Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của phương án phát triển mỏ dầu khí đã được lựa chọn làm cơ sở tiến hành phát triển mỏ dầu khí.
15. *Kế hoạch thu dọn công trình dầu khí* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, môi trường, chi phí, tiến độ thực hiện thu dọn công trình dầu khí.
16. *Khí đồng hành* là hydrocarbon ở thể khí được tách ra trong quá trình khai thác và xử lý dầu thô.
17. *Khí than* là hydrocarbon, thành phần chính là mê-tan ở thể khí được chứa trong các vỉa than.
18. *Khí thiên nhiên* là hydrocarbon ở thể khí trong trạng thái tự nhiên, khai thác từ giếng khoan, bao gồm cả khí đồng hành.
19. *Lô dầu khí* là phần diện tích được giới hạn bởi các điểm có tọa độ địa lý xác định, được phân định để tiến hành hoạt động dầu khí.
20. *Lô dầu khí mở* là lô dầu khí hiện không có hợp đồng dầu khí.
21. *Mỏ dầu khí* là tổ hợp các cấu trúc địa chất trong lòng đất đã được xác định có một hoặc nhiều thân chứa, vỉa sản phẩm dầu khí hoặc tầng sản phẩm được đánh giá có chứa dầu, khí.
22. *Mỏ dầu khí cận biên* là mỏ dầu khí với trình độ công nghệ và các điều kiện kinh tế - kỹ thuật thông thường tại thời điểm đánh giá, chưa thể phát triển khai thác do hiệu quả đầu tư tiệm cận dưới mức tối thiểu.
23. *Mỏ dầu khí khai thác* *tận thu* là mỏ dầu khí khi kết thúc giai đoạn khai thác có thể kéo dài thời gian khai thác, tận thu tài nguyên dầu khí trên cơ sở áp dụng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật phù hợp.
24. *Người điều hành* là tổ chức, cá nhân đại diện cho các bên nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí, được thành lập theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc được các bên nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí thống nhất cử một bên hoặc thuê để điều hành hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí trong phạm vi được ủy quyền.
25. *Nhà thầu* là nhà đầu tư được phép tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của pháp luật*.*
26. *Phát hiện dầu khí* là tích tụ dầu khí được phát hiện bằng giếng khoan.
27. *Phát triển mỏ dầu khí* là hoạt động gồm lập kế hoạch, thiết kế, mua sắm, chế tạo, xây dựng, lắp đặt công trình dầu khí để khai thác dầu khí.
28. *Tập đoàn Dầu khí Việt Nam* là doanh nghiệp nhà nước có tên giao dịch quốc tế là VIETNAM OIL AND GAS GROUP, gọi tắt là PETROVIETNAM, viết tắt là PVN; điều lệ và tổ chức hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do Chính phủ quy định.
29. *Tìm kiếm thăm dò dầu khí* là hoạt động được tiến hành nhằm phát hiện các tích tụ dầu khí, thẩm lượng các tích tụ dầu khí đó.
30. *Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế* là các phương pháp, chuẩn mực, tiêu chuẩn và thủ tục đã được quốc tế chấp nhận và sử dụng phổ biến để tiến hành các hoạt động dầu khí trên thế giới.
31. *Thu dọn công trình dầu khí* là hoạt động được tiến hành để phá bỏ, dỡ đi, phá hủy, hoán cải, bảo quản tạm thời, lâu dài hoặc các biện pháp kỹ thuật khác phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế đối với các công trình dầu khí không còn cần thiết cho hoạt động dầu khí.
32. *Thu hồi chi phí* là việc nhận lại các khoản chi phí thực hiện hoạt động dầu khí từ sản lượng khai thác dầu khí tại diện tích hợp đồng dầu khí được phép thu hồi theo quy định của hợp đồng dầu khí.
33. *Trữ lượng dầu khí* là lượng dầu khí dự kiến có thể thu hồi thương mại từ dầu khí tại chỗ ban đầu của mỏ với điều kiện kinh tế - kỹ thuật nhất định.

**Điều 4. Áp dụng Luật Dầu khí, các luật có liên quan, pháp luật nước ngoài, thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế**

1. Điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí được thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí và luật khác có liên quan của Việt Nam.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Dầu khí và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Dầu khí có hiệu lực thi hành về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí thì thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí.

3. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam không có quy định, đối với hợp đồng dầu khí trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà thầu nước ngoài, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế nếu hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về dầu khí**

1. Toàn bộ tài nguyên dầu khí của Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước Việt Nam thống nhất quản lý.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư để tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí tại Việt Nam nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, các khu vực nước sâu, xa bờ, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển kinh tế đất nước và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trên biển phù hợp với luật pháp quốc tế. Kinh phí cho điều tra cơ bản về dầu khí được bố trí từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân.

3. Nhà nước bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí tại Việt Nam.

4. Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án dầu khí theo lô dầu khí thông qua hợp đồng dầu khí nhằm khuyến khích phát triển, khai thác các đối tượng phi truyền thống, các lô, mỏ dầu khí nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp, các mỏ dầu khí cận biên; nâng cao hệ số thu hồi dầu khí; tận thu các mỏ dầu khí.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân chia sẻ và tiếp cận, sử dụng các công trình và cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành dầu khí để thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

**Điều 6. Nguyên tắc thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khívà hoạt động dầu khí trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích và an ninh quốc gia của Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khívà hoạt động dầu khí phải tuân thủ quy định về quốc phòng, an ninh, an toàn, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa.

3. Tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra cơ bản về dầu khívà hoạt động dầu khí phải sử dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

4. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải mua bảo hiểm đối với công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, bảo hiểm con người và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

5. Toàn bộ mẫu vật, số liệu, thông tin thu được trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam. Việc thu thập, giao nộp, quản lý, sử dụng, bảo mật các mẫu vật, số liệu, thông tin có được trong quá trình triển khai điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, hợp đồng dầu khí.

**Điều 7. Yêu cầu về an toàn dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải thiết lập vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí.

2. Vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển gồm:

a) Vùng cấm xâm nhập đối với các công trình dầu khí trên biển (ngoại trừ các công trình ngầm) là vùng được xác định bằng bán kính 500 mét tính từ rìa ngoài cùng của các công trình về mọi phía bao gồm cả vị trí thả neo đối với các phương tiện nổi, công trình di động, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Vùng cấm thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển là vùng được xác định trong phạm vi 02 hải lý tính từ rìa ngoài cùng của công trình dầu khí (bao gồm các công trình ngầm dưới đáy biển), các phương tiện, tàu thuyền không được thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển, trừ trường hợp đặc biệt do nhà thầu chấp thuận hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên đất liền là vùng an toàn được xác định xung quanh các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động dầu khí trên đất liền do Chính phủ quy định, tùy thuộc vào điều kiện địa lý, xã hội của nơi tiến hành hoạt động dầu khí, vì mục đích bảo đảm an toàn cho con người và phương tiện trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí.​

4. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn, bao gồm chương trình quản lý an toàn, báo cáo đánh giá rủi ro, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống quản lý an toàn đảm bảo kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động dầu khí; thiết lập và duy trì hệ thống ứng cứu khẩn cấp hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra các sự cố, tai nạn gây nguy hại cho người, môi trường hoặc tài sản.

5. Các công trình dầu khí trên biển không có người ở phải trang hệ thống cảnh báo có khả năng phát hiện tất cả các tình huống xấu có thể xảy ra gây nguy hiểm cho công trình, môi trường tự nhiên và tự động thông báo, thông tin cho trung tâm điều hành.

6. Công trình dầu khí trên biển có người làm việc thường xuyên phải có tàu trực để đảm bảo ứng cứu kịp thời trong mọi trường hợp khẩn cấp. Người điều hành của các khu vực mỏ hoặc lô dầu khí lân cận có thể phối hợp sử dụng chung tàu trực nhưng phải đảm bảo có tàu trực liên tục và có thể ứng cứu kịp thời trong mọi trường hợp khẩn cấp.

**Điều 8. Các hành vi bị cấm**

1. Thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Lợi dụng điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Lợi dụng điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí để khai thác tài nguyên, khoáng sản khác.

4. Cản trở trái pháp luật hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

5. Cố ý phá hoại tài sản, thiết bị, công trình dầu khí; hủy hoại mẫu vật, số liệu, thông tin thu được trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

6. Tham nhũng, lãng phí trong thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

**Chương II**

**ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ**

**Điều 9. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí**

1. Điều tra cơ bản về dầu khí do Nhà nước thống nhất quản lý.

2. Điều tra cơ bản về dầu khí do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hoặc giao nhiệm vụ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, kinh phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, kinh phí của tổ chức, cá nhân.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và dự toán kinh phí thực hiện.

4. Thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về địa chất và khoáng sản.

5. Trường hợp cần thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí tại khu vực đã được giao thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm hiệu quả cao nhất, tối đa lợi ích quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và sử dụng thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí.

**Điều 10. Nội dung điều tra cơ bản về dầu khí**

Nội dung điều tra cơ bản về dầu khí bao gồm:

1. Điều tra nghiên cứu, khảo sát địa chất - địa vật lý, khoan thông số và lấy mẫu, lập báo cáo, xây dựng bản đồ địa chất khu vực và các bản đồ chuyên ngành phục vụ công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí, kết hợp nghiên cứu tai biến địa chất, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản biển và lập các bản đồ chuyên đề liên quan;

2. Tìm kiếm các dấu hiệu về dầu khí, đánh giá triển vọng dầu khí, phân loại theo đối tượng, nhóm cấu trúc địa chất nhằm xác định khu vực có dầu khí mới.

**Điều 11. Điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm chuyên môn trong điều tra cơ bản về dầu khí và phải được giao thực hiện nhiệm vụ điều tra cơ bản về dầu khí.

2. Đề án điều tra cơ bản về dầu khí phải có trong danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí có các nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ nội dung đề án đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm tính trung thực, đầy đủ trong việc thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin về địa chất dầu khí; không được tiết lộ thông tin về địa chất dầu khí trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí;

c) Bảo vệ khoáng sản và tài nguyên khác trong quá trình điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Trình Bộ Công Thương phê duyệt báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí;

đ) Nộp mẫu vật, báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí đã được phê duyệt về Bộ Công Thương.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí có các quyền sau:

a) Chuyển ra nước ngoài các tài liệu điều tra cơ bản về dầu khí và các loại mẫu vật với khối lượng và chủng loại phù hợp với tính chất và yêu cầu để phân tích, xử lý thử nghiệm theo đề án đã được phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

b) Sử dụng thông tin theo cam kết bảo mật tài liệu, thu hồi chi phí khi tham gia đấu thấu, ký kết hợp đồng dầu khí tại lô dầu khí trong khu vực đã thực hiện điều tra cơ bản.

**Điều 13. Sử dụng thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân được phép tiếp cận, tham khảo, khai thác và sử dụng các thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí để nghiên cứu, đánh giá, đề xuất ký hợp đồng dầu khí và phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân tiếp cận, tham khảo, khai thác và sử dụng các thông tin, dữ liệu kết quả về điều tra cơ bản về dầu khí phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương** **III**

**LỰA CHỌN NHÀ THẦU KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ**

**Điều 14. Cơ sở tiến hành hoạt động dầu khí và lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động dầu khí phải ký kết hợp đồng dầu khí với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại các lô dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phân định.

2. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng dầu khí tại lô dầu khí mở được thực hiện thông qua một trong các hình thức: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu.

**Điều 15. Điều kiện tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí**

Tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí phải đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Đối với tổ chức: có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp theo quy định pháp luật của quốc gia bên dự thầu; đối với cá nhân: có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của quốc gia mà cá nhân đó là công dân.

2. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

3. Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động dầu khí.

4. Đã hoặc đang tham gia tối thiểu hai hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân không thỏa mãn điều kiện này thì phải liên danh với các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để tham gia đấu thầu.

**Điều 16. Đấu thầu rộng rãi**

1. Việc lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng trên nguyên tắc cạnh tranh quốc tế.

2. Quy trình đấu thầu rộng rãi gồm các bước như sau:

a) Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu, bao gồm các nội dung chính: danh mục lô dầu khí đấu thầu; đánh giá sơ bộ tiềm năng dầu khí của từng lô; thời gian tiến hành đấu thầu; các chỉ tiêu đấu thầu; phương pháp đánh giá thầu;

b) Thông báo mời thầu;

c) Đăng ký dự thầu;

d) Phát hành hồ sơ mời thầu;

đ) Nhận hồ sơ dự thầu, mở thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu;

e) Thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

g) Đàm phán và hoàn thiện hợp đồng dầu khí;

h) Phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.

**Điều 17. Đấu thầu hạn chế**

1. Việc lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí theo hình thức đấu thầu hạn chế được áp dụng trong một số trường hợp có yêu cầu đặc thù mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng được.

2. Quy trình đấu thầu hạn chế gồm các bước tương tự như đấu thầu rộng rãi quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.

**Điều 18. Chào thầu cạnh tranh**

1. Việc lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí theo hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu 02 (hai) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Luật này đề xuất ký hợp đồng dầu khí.

2. Quy trình chào thầu cạnh tranh gồm các bước như sau:

a) Lập đề nghị, thẩm định và chấp thuận hình thức chào thầu cạnh tranh;

b) Thông báo chào thầu cạnh tranh;

c) Đăng ký tham dự chào thầu cạnh tranh;

d) Phát hành hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh;

đ) Nhận hồ sơ và đánh giá hồ sơ chào thầu cạnh tranh;

e) Thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

g) Đàm phán và hoàn thiện hợp đồng dầu khí;

h) Phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.

**Điều 19. Chỉ định thầu**

1. Việc lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí theo hình thức chỉ định thầu được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu, chỉ có một tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Luật này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp đặc biệt liên quan đến quốc phòng, an ninh.

2. Quy trình chỉ định thầu được tiến hành theo các bước như sau::

a) Lập đề nghị, thẩm định và chấp thuận hình thức chỉ định thầu;

b) Phát hành hồ sơ yêu cầu;

c) Nhận hồ sơ đề xuất và đánh giá hồ sơ đề xuất;

d) Thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Đàm phán và hoàn thiện hợp đồng dầu khí;

e) Phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.

**Điều 20. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt**

Trong trường hợp xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu ký hợp đồng dầu khí quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí.

**Điều 21. Tổ chức lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí**

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch đấu thầu hoặc đề nghị áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu hoặc đề xuất phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Thông báo mời thầu hoặc chào thầu cạnh tranh; lập, phê duyệt và phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu; tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất chỉ định thầu;

c) Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu để Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; tổ chức đàm phán và hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí; trình phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí.

**Chương** **IV**

**HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ**

**Điều 22. Phê duyệt hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Sau khi hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí, trên cơ sở kết quả lưa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí.

2. Nội dung thẩm định hợp đồng dầu khí gồm:

a) Tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;

b) Tính hợp lý của kết quả đàm phán hợp đồng;

c) Sự phù hợp của dự thảo hợp đồng dầu khí với kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, các quy định liên quan tại Luật này và các quy định chi tiết do Chính phủ ban hành.

3. Phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở để nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí và thay thế phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án dầu khí theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này.

4. Bộ Công Thương cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí trên cơ sở bản gốc hợp đồng dầu khí đã được ký kết. Nội dung chính của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

a) Tên hợp đồng dầu khí, lô dầu khí, dự án dầu khí;

b) Các bên nhà thầu, tỷ lệ quyền lợi tham gia, người điều hành;

c) Mục tiêu và quy mô;

d) Địa điểm thực hiện;

đ) Văn phòng điều hành;

e) Cam kết tài chính tối thiểu của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí;

g) Trách nhiệm của nhà thầu (về tài chính, kỹ thuật và tự chịu rủi ro);

h) Quyền của nhà thầu được thu hồi các chi phí từ sản lượng khai thác dầu khí theo quy định tại hợp đồng dầu khí;

i) Thời hạn của hợp đồng dầu khí;

k) Ngày hiệu lực của hợp đồng dầu khí.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 23. Các hình thức hợp đồng dầu khí và nội dung chính của hợp đồng dầu khí**

1. Hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm dầu khí, hợp đồng tận thu tài nguyên dầu khí hoặc hình thức khác.

2. Nội dung chính của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí bao gồm:

a) Tư cách pháp lý, tỷ lệ quyền lợi tham gia của tổ chức, cá nhân tham gia ký kết hợp đồng;

b) Đối tượng của hợp đồng;

c) Giới hạn diện tích và tiến độ hoàn trả diện tích hợp đồng;

d) Hiệu lực của hợp đồng, thời hạn hợp đồng, các giai đoạn của hợp đồng, điều kiện gia hạn các giai đoạn và việc điều chỉnh, gia hạn thời hạn hợp đồng;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng, người điều hành hợp đồng;

e) Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu theo giai đoạn của hợp đồng;

g) Nguyên tắc phân chia dầu khí và xác định chi phí thu hồi;

h) Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí;

i) Quyền của nước chủ nhà đối với tài sản, công trình dầu khí sau khi thu hồi chi phí và sau khi chấm dứt hợp đồng;

k) Điều kiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng; quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được tham gia vào hợp đồng;

l) Cam kết về hoa hồng, đào tạo, quỹ nghiên cứu khoa học và ưu tiên sử dụng lao động, dịch vụ Việt Nam;

m) Trách nhiệm bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong khi tiến hành hoạt động dầu khí; nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí;

n) Điều kiện chấm dứt hợp đồng, xử lý các vi phạm;

o) Phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng và luật áp dụng.

3. Ngoài những nội dung chính tại khoản 2 Điều này, các bên ký kết hợp đồng chia sản phẩm dầu khí có thể thỏa thuận các điều khoản khác nhưng những điều khoản đó không được trái quy định của Luật này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Hợp đồng tận thu tài nguyên dầu khí được ký kết nhằm nâng cao hệ số thu hồi và khai thác tận thu dầu khí đem lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

5. Hợp đồng tận thu tài nguyên dầu khí hoặc các hình thức khác có các nội dung chính tương tự hợp đồng chia sản phẩm dầu khí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này với những điều chỉnh phù hợp với đặc thù của mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được các bên tham gia hợp đồng thống nhất và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Chính phủ ban hành hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí, hợp đồng tận thu tài nguyên dầu khí hoặc hình thức hợp đồng khác khi cần thiết.

**Điều 24. Thời hạn hợp đồng dầu khí**

1. Thời hạn hợp đồng dầu khí không quá 30 năm, trong đó thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí không quá 05 năm.

2. Đối với các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, thời hạn hợp đồng dầu khí không quá 35 năm, trong đó thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí không quá 10 năm.

3. Thời hạn hợp đồng dầu khí có thể được gia hạn thêm nhưng không quá 05 năm; thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí có thể được gia hạn thêm nhưng không quá 05 năm trên cơ sở chấp thuận của Bộ Công Thương.

4. Trong trường hợp đặc biệt vì lý do quốc phòng an ninh, điều kiện địa chất dầu khí phức tạp, điều kiện thực địa triển khai hoạt động dầu khí có những khó khăn rất đặc thù hoặc cần bảo đảm thời gian khai thác khí hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc cho phép gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí và thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí vượt các thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở thẩm định của Bộ Công Thương.

5. Sau khi tuyên bố phát hiện thương mại nhưng chưa có thị trường tiêu thụ và chưa có các điều kiện về đường ống, phương tiện xử lý thích hợp, nhà thầu được giữ lại diện tích phát hiện khí. Thời hạn được giữ lại diện tích phát hiện khí không quá 05 năm trên cơ sở chấp thuận của Bộ Công Thương. Trong trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc cho phép tiếp tục gia hạn thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí thêm 02 năm trên cơ sở thẩm định của Bộ Công Thương. Trong thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, nhà thầu phải tiến hành các công việc đã cam kết trong hợp đồng dầu khí.

6. Trong trường hợp bất khả kháng hoặc trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận phương thức tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí. Thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng được tính từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra cho tới khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt. Thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở thẩm định của Bộ Công Thương.

7. Thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được tuyên bố phát hiện thương mại và thời gian tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp bất khả kháng hoặc trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.

8. Trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thời gian gia hạn), nhà thầu có thể đề xuất đầu tư bổ sung nhằm gia tăng trữ lượng, nâng cao hệ số thu hồi và khai thác tận thu dầu khí trong cùng diện tích hợp đồng với điều kiện kinh tế - kỹ thuật cho hợp đồng dầu khí mới sau khi hợp đồng dầu khí đã ký kết kết thúc, trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

9. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời hạn giữ lại diện tích phát hiện khí, thời hạn tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí trong trường hợp bất khả kháng hoặc trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh.

**Điều 25. Diện tích, hoàn trả diện tích, mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí**

1. Diện tích đối với một hợp đồng dầu khí gồm một hoặc nhiều lô dầu khí.

2. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò dầu khí vào cuối mỗi giai đoạn thành phần của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí và có nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí trên diện tích hoàn trả theo quy định của Luật này và văn bản pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu có quyền đề xuất giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc đề xuất tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí trong trường hợp nhà thầu có đề xuất tiếp tục thực hiện thăm dò, thẩm lượng dầu khí đối với một số cấu tạo tiềm năng trong phần diện tích phải hoàn trả trên cơ sở chấp thuận của Bộ Công Thương.

4. Trường hợp phát hiện dầu khí có tính thương mại, mỏ dầu khí vượt sang diện tích của lô dầu khí mở liền kề, nhà thầu được phép đề xuất điều chỉnh, mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí.

5. Trường hợp phát hiện dầu khí có tính thương mại, mỏ dầu khí vượt sang diện tích của một hoặc nhiều lô dầu khí liền kề đã ký hợp đồng dầu khí, các nhà thầu được phép đề xuất hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí để thẩm lượng và phát triển chung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và khai thác tối ưu tài nguyên dầu khí.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc điều chỉnh, mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát triển dầu khí, mỏ dầu khí để thẩm lượng và phát triển chung.

7. Trường hợp cần thiết phải xây dựng các hạng mục công trình, thiết bị ngoài diện tích hợp đồng dầu khí phục vụ khai thác, xử lý, vận chuyển dầu khí từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu được phép đề xuất trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (nếu có) và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, trình thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 38, Điều 39 và Điều 40 của Luật này.

8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả, điều chỉnh mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

**Điều 26. Mức thu hồi chi phí trong hợp đồng dầu khí**

Các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận mức chi phí thực hiện hoạt động dầu khí được phép thu hồi trong hợp đồng dầu khí, cụ thể như sau:

1. Tối đa 50% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với hợp đồng dầu khí áp dụng cho đối tượng lô dầu khí thông thường.

2. Tối đa 70% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với các hợp đồng dầu khí áp dụng cho đối tượng lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư.

3. Tối đa 80% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm đối với các hợp đồng dầu khí áp dụng cho đối tượng lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt.

4. Trong trường hợp đặc biệt, để tận thu tài nguyên và đóng góp vào ngân sách nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thu hồi chi phí cao hơn mức nêu tại khoản 3 Điều này.

**Điều 27. Ngôn ngữ của hợp đồng dầu khí**

1. Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng dầu khí và các tài liệu kèm theo hợp đồng là tiếng Việt.

2. Trong trường hợp ít nhất một bên ký kết hợp đồng dầu khí là tổ chức, cá nhân nước ngoài, ngoài bản tiếng Việt, hợp đồng dầu khí và các tài liệu kèm theo hợp đồng được ký bằng tiếng nước ngoài thông dụng do các bên thỏa thuận. Bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau. Việc sử dụng bản tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài trong giải quyết tranh chấp hợp đồng dầu khí do các bên ký kết thỏa thuận.

**Điều 28. Chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí**

1. Hợp đồng dầu khí chấm dứt hiệu lực theo quy định tại hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn hợp đồng dầu khí nhưng không được Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn.

2. Hợp đồng dầu khí có thể kết thúc trước thời hạn với điều kiện nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết, được các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận.

**Điều 29. Chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí**

1. Nhà thầu có quyền chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí. Việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí của các nhà thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bên nhận chuyển nhượng cam kết kế thừa các quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và thực hiện các nội dung của hợp đồng dầu khí đã được ký kết;

b) Bảo đảm các điều kiện về chuyển nhượng vốn, dự án theo quy định của pháp luật;

c) Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng được các điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Bên chuyển nhượng có nghĩa vụ nộp thuế, phí và lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, trên cơ sở thẩm định của Bộ Công Thương và có hiệu lực tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí.

**Điều 30. Giải quyết tranh chấp trong hợp đồng dầu khí, hoạt động dầu khí**

Các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp có thể giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án theo quy định của Luật Đầu tư.

**Điều 31. Văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí**

1. Người điều hành nước ngoài phải thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng dầu khí. Văn phòng điều hành có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động và thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi được ủy quyền quy định tại hợp đồng dầu khí, thỏa thuận điều hành và quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người điều hành nước ngoài có thể sử dụng một văn phòng điều hành tại Việt Nam để quản lý, điều hành các hoạt động dầu khí của một hoặc nhiều hợp đồng dầu khí ở Việt Nam. Chi phí quản lý, điều hành đối với từng hợp đồng dầu khí phải được phân bổ, hạch toán độc lập.

3. Trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành hoặc tiếp nhận lại văn phòng điều hành (do thay đổi người điều hành), người điều hành phải có văn bản thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đặt văn phòng điều hành và thực hiện thủ tục thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành với cơ quan thuế.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, người điều hành phải gửi hồ sơ đề nghị chấm dứt văn phòng điều hành tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi đặt văn phòng điều hành.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, thay đổi, chấm dứt văn phòng điều hành.

**Điều 32. Thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua lại quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí**

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí; quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ quyền lợi tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí được chuyển nhượng trên cơ sở các điều kiện chuyển nhượng như đã được thỏa thuận giữa bên có ý định chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tiềm năng; nhận chuyển giao toàn bộ quyền, quyền lợi và nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua lại quyền lợi tham gia và nhận chuyển giao toàn bộ quyền, quyền lợi và nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệtviệc thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua lại quyền lợi tham gia và nhận chuyển giao toàn bộ quyền, quyền lợi và nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; cơ chế quản lý, sử dụng tài sản và toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt.

**Điều 33. Tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu**

1. Tối thiểu 02 năm trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng dầu khí (nếu nhà thầu không có đề xuất gia hạn) hoặc ngay sau khi nhận được thông báo của nhà thầu tuyên bố chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, nếu xét thấy việc tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ của lô dầu khí này mang lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất việc tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu để tiếp tục khai thác tận thu dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

2. Trường hợp đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí mà chưa thể ký kết hợp đồng dầu khí mới do nguyên nhân khách quan, Chính phủ giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệtviệc tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu; cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận từ nhà thầu; cơ chế tài chính tạm thời khi chưa ký kết hợp đồng dầu khí mới.

**CHƯƠNG V**

**HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

**Điều 34. Triển khai thực hiện hoạt động dầu khí**

1. Hoạt động dầu khí được triển khai thực hiện theo các giai đoạn chính như sau:

a) Tìm kiếm thăm dò dầu khí;

b) Phát triển mỏ dầu khí;

c) Khai thác dầu khí;

d) Thu dọn công trình dầu khí.

2. Dự án dầu khí và các dự án thành phần bao gồm: dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí (kể cả thăm dò bổ sung hoặc mở rộng), dự án phát triển mỏ dầu khí, dự án khai thác tận thu dầu khí hoặc dự án khác được hình thành phù hợp với các giai đoạn của hoạt động dầu khí phụ thuộc vào tính chất, nội dung, loại hình công việc dự kiến sẽ thực hiện theo hợp đồng dầu khí.

3. Trường hợp dự án dầu khí là dự án quan trọng quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu phải thực hiện các thủ tục trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Dự án dầu khí có thể được triển khai theo chuỗi đồng bộ bao gồm phát triển khai thác, vận chuyển, xử lý dầu khí nhằm bảo đảm tính thống nhất và nâng cao hiệu quả kinh tế trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đồng thời với việc phê duyệt điều chỉnh phạm vi của hợp đồng dầu khí. Dự án dầu khí triển khai theo chuỗi đồng bộ thực hiện theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật về dầu khí và pháp luật có liên quan. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (nếu có) và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch thu dọn công trình dầu khí của dự án dầu khí triển khai theo chuỗi đồng bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 và Điều 43 của Luật này. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình thẩm định, chấp thuận dự án dầu khí triển khai theo chuỗi đồng bộ.

**Điều 35. Lập, phê duyệt chương trình công tác và ngân sách hằng năm**

Sau khi hợp đồng dầu khí được ký kết, Nhà thầu phải lập chương trình công tác và ngân sách hằng năm theo từng giai đoạn phù hợp với các cam kết trong hợp đồng dầu khí và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về thời hạn, nội dung công việc, tài chính, chương trình sử dụng nhân lực, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

**Điều 36. Lập, thẩm định, phê duyệt chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí**

1. Trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trên cơ sở quy định trong hợp đồng dầu khí, nhà thầu lập chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí điều chỉnh, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thẩm định và phê duyệt.

2. Các nội dung chính của chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí gồm:

a) Tổng quan về hợp đồng dầu khí;

b) Lịch sử tìm kiếm, thăm dò, thẩm lượng, phát triển và khai thác dầu khí (nếu có);

c) Tài liệu về địa chất - địa vật lý, tài liệu khoan, các tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;

d) Đặc điểm địa chất, hệ thống dầu khí, đánh giá tài nguyên dầu khí;

đ) Tiến độ thực hiện, khối lượng công việc, dự toán chi phí;

e) Kế hoạch thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường;

g) Dự kiến kết quả đạt được, đánh giá rủi ro tìm kiếm thăm dò dầu khí;

h) Kết luận và kiến nghị.

3. Đối với các dự án dầu khí có sự tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, báo cáo đánh giá rủi ro và phương án vốn tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải trình cùng chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí.

4. Nội dung thẩm định chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí gồm:

a) Sự phù hợp của tài liệu về địa chất - địa vật lý, tài liệu khoan, các tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;

b) Tính hợp lý của số liệu đặc điểm địa chất, hệ thống dầu khí, đánh giá tài nguyên dầu khí;

c) Tính khả thi, hợp lý của tiến độ thực hiện, khối lượng công việc, dự toán chi phí;

d) Sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

đ) Đánh giá kết quả đạt được và các rủi ro tìm kiếm thăm dò dầu khí.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí.

**Điều 37. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí**

1. Trên cơ sở kết quả thăm dò, thẩm lượng dầu khí, nếu có phát hiện dầu khí có tính thương mại trong diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí của phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí bao gồm:

a) Lịch sử tìm kiếm, thăm dò, thẩm lượng, phát triển và khai thác dầu khí;

b) Tài liệu khảo sát địa chấn và các phương pháp địa vật lý thăm dò khác; tài liệu khoan; các tài liệu khảo sát và nghiên cứu khác;

c) Địa chất khu vực, địa chất mỏ;

d) Thông số vỉa chứa (cấu trúc địa chất các thân chứa dầu khí, địa vật lý giếng khoan, công nghệ mỏ, kết quả khai thác, bơm ép dầu - khí - nước nếu có);

đ) Tính toán dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí của phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí;

e) Kết luận và kiến nghị.

3. Nội dung thẩm định báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí gồm:

a) Đánh giá kết quả thực hiện công tác thăm dò, thẩm lượng dầu khí;

b) Tính hợp lý về địa chất, mô hình địa chất vỉa chứa, thông số vỉa chứa và công nghệ mỏ;

c) Tính hợp lý và độ tin cậy của kết quả tính toán dầu khí tại chỗ ban đầu và trữ lượng dầu khí.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp trữ lượng dầu khí của các mỏ dầu khí trên toàn thềm lục địa Việt Nam và gửi Bộ Công Thương báo cáo hằng năm cập nhật thông tin về tài nguyên, trữ lượng dầu khí của các mỏ đã được phê duyệt.

5. Nhà thầu có trách nhiệm cập nhật báo cáo tài nguyên dầu khí đã phát hiện và trữ lượng dầu khí của mỗi mỏ tối thiểu sau 03 năm tính từ khi có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại và sau đó cập nhật định kỳ mỗi 05 năm. Trường hợp tổng lượng dầu khí tại chỗ ban đầu (bao gồm các vỉa, tầng sản phẩm mới phát hiện) có thay đổi lớn hơn 15% so với phê duyệt gần nhất, nhà thầu lập và trình báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật để cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định của Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

**Điều 38. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí**

1. Sau khi báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được phê duyệt, nhà thầu triển khai thực hiện giai đoạn phát triển mỏ dầu khí và lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí gồm:

a) Lịch sử tìm kiếm, thăm dò, thẩm lượng dầu khí, mô hình địa chất của mỏ và kế hoạch thẩm lượng ở giai đoạn tiếp theo;

b) Công nghệ mỏ và hệ số thu hồi dầu khí sơ bộ; các phương án phát triển dự kiến và phương án lựa chọn;

c) Dự báo sản lượng khai thác và quản lý vận hành mỏ;

d) Thiết kế sơ bộ theo các phương án phát triển lựa chọn và xác định sơ bộ chi phí đầu tư;

e) Công nghệ khoan, kế hoạch khoan và hoàn thiện giếng;

g) Kế hoạch thực hiện công tác an toàn và bảo vệ môi trường;

h) Đánh giá kinh tế - kỹ thuật và lựa chọn phương án phát triển thích hợp tại thời điểm lập báo cáo;

i) Các thông số, tiêu chí chính của phương án được lựa chọn làm cơ sở để lập thiết kế kỹ thuật tổng thể.

k) Sơ bộ phương án tiêu thụ khí.

l) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá dầu và tài chính của dự án;

m) Sơ bộ nhu cầu sử dụng đất (nếu có).

n) Tiến độ thực hiện.

o) Đối với dự án dầu khí có hoạt động đầu tư xây dựng trên đất liền, ngoài những nội dung nêu tại điểm a đến điểm n của khoản này phải bổ sung các nội dung khác được quy định trong Luật Xây dựng đối với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng.

p) Sơ bộ hiệu quả đầu tư và phương án vốn của dự án dầu khí tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong dự án (nếu có).

3. Đối với các dự án dầu khí mà có sự tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, báo cáo đánh giá sơ bộ hiệu quả đầu tư và phương án vốn tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải trình cùng kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí gồm:

a) Sự phù hợp của công nghệ mỏ, dự báo sản lượng và hệ số thu hồi dầu khí sơ bộ;

b) Sự phù hợp của các phương án phát triển dự kiến và phương án lựa chọn về công nghệ khoan, công nghệ khai thác; các thông số, tiêu chí chính của phương án được lựa chọn làm cơ sở để lập thiết kế kỹ thuật tổng thể;

c) Sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

d) Tính hợp lý trong đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - kỹ thuật; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án;

đ) Sự phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); nhu cầu sử dụng đất và hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án dầu khí có hoạt động đầu tư xây dựng trên đất liền;

e) Đánh giá sơ bộ hiệu quả đầu tư và phương án vốn của dự án dầu khí tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong dự án (nếu có).

5. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí thay thế việc lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

6. Khi thay đổi các nội dung cơ bản của kế hoạch đại cương phát triển mỏ đã được phê duyệt, gồm: phương án phát triển lựa chọn, tiến độ thực hiện, nhu cầu sử dụng đất (nếu có), phương án tiêu thụ khí, nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

**Điều 39. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí**

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, trong trường hợp cần nghiên cứu, thu thập bổ sung thông tin để giảm thiểu rủi ro sau này, nhà thầu có thể lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gồm:

a) Kết quả nghiên cứu đặc điểm địa chất mỏ;

b) Số liệu và các phân tích thành phần, tính chất chất lưu và vỉa chứa, các nghiên cứu về mô hình mô phỏng mỏ, công nghệ mỏ và thiết kế khai thác, dự báo về sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu;

c) Các thông tin về công nghệ khai thác và các nghiên cứu khả thi;

d) Công nghệ khoan và hoàn thiện giếng;

đ) Mô tả hệ thống công trình và thiết bị khai thác được sử dụng;

e) Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật tổng thể;

g) Các kế hoạch về bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái; an toàn và xử lý sự cố; giải pháp ngăn chặn và xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm; thu dọn công trình dầu khí;

h) Tính toán tổng mức đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án khai thác sớm mỏ dầu khí;

i) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá dầu thô và tài chính của dự án;

k) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

l) Tiến độ thực hiện;

m) Ước tính chi phí thu dọn công trình dầu khí;

n) Thỏa thuận khung bán khí (đối với dự án khai thác khí);

o) Đối với dự án dầu khí có hoạt động đầu tư xây dựng trên đất liền, ngoài những nội dung nêu tại điểm a đến điểm o của khoản này phải bổ sung các nội dung khác được quy định trong Luật Xây dựng về báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với các hạng mục đầu tư xây dựng trên đất liền.

p) Kết luận và kiến nghị.

3. Đối với các dự án dầu khí có sự tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư và phương án vốn tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải trình cùng kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gồm:

a) Sự phù hợp với phương án được lựa chọn trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;

b) Sự phù hợp của địa chất mỏ, tính chất chất lưu và vỉa chứa, mô hình mô phỏng mỏ, thiết kế khai thác, sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu;

c) Sự phù hợp của công nghệ khoan, công nghệ khai thác, hệ thống công trình và thiết bị;

d) Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng (trong thiết kế kỹ thuật tổng thể);

đ) Sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

e) Tính hợp lý trong đánh giá hiệu quả kinh tế; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án; tiến độ thực hiện;

g) Các nội dung khác theo quy định của Luật Xây dựng về thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với các hạng mục đầu tư xây dựng trên đất liền.

5. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí thay thế việc lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh nội dung của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong một số trường hợp khi tổng mức đầu tư tăng thêm nhỏ hơn 10%, gồm:

a) Điều chỉnh số lượng, kích thước đường ống nội mỏ, điều chỉnh công suất thiết bị để tăng hiệu quả dự án cũng như tăng hệ số thu hồi;

b) Điều chỉnh tối ưu vị trí, thứ tự và số lượng giếng khoan để gia tăng sản lượng, trữ lượng hoặc tối ưu hóa đầu tư;

c) Áp dụng giải pháp kỹ thuật bổ sung, mở vỉa mới được phát hiện trong quá trình khoan phát triển để gia tăng sản lượng khai thác, nâng cao hiệu quả của dự án;

d) Khai thác thử nghiệm nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu;

đ) Khoan bổ sung các giếng khoan đan dày.

7. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Sau khi hoàn tất kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu phải gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện kế hoạch khai thác sớm và cập nhật mô hình khai thác cùng các số liệu và phân tích chứng minh; kết luận về khả năng áp dụng sơ đồ thử nghiệm cho khai thác toàn mỏ dầu khí.

9. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện để lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển sớm mỏ dầu khí.

**Điều 40. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí**

1. Sau khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trước khi kết thúc thời hạn thực hiện của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt.

2. Nội dung chính của báo cáo kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gồm:

a) Kết quả thực hiện của kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (nếu có);

b) Kết quả nghiên cứu đặc điểm địa chất mỏ;

c) Số liệu và các phân tích thành phần, tính chất chất lưu và vỉa chứa, các nghiên cứu về mô hình mô phỏng mỏ, công nghệ mỏ và thiết kế khai thác, dự báo về sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu;

d) Các thông tin về công nghệ khai thác và các nghiên cứu khả thi;

đ) Công nghệ khoan và hoàn thiện giếng;

e) Mô tả hệ thống công trình và thiết bị khai thác được sử dụng;

g) Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật tổng thể;

h) Các kế hoạch về bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái; an toàn và xử lý sự cố; giải pháp ngăn chặn và xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm và thu dọn công trình dầu khí;

i) Tính toán tổng mức đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án;

k) Đánh giá mức độ rủi ro công nghệ và tài chính của dự án;

l) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);

m) Tiến độ, lịch trình thực hiện;

n) Thống kê những nguyên tắc, quy định kỹ thuật được áp dụng trong quá trình khoan khai thác;

o) Thỏa thuận khung bán khí (đối với dự án khai thác khí).

p) Ước tính chi phí thu dọn công trình dầu khí;

q) Đối với dự án dầu khí có hoạt động đầu tư xây dựng trên đất liền, ngoài những nội dung nêu từ điểm a đến điểm q của khoản này phải bổ sung các nội dung khác được quy định trong Luật Xây dựng về báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với các hạng mục đầu tư xây dựng trên đất liền.

s) Kết luận và kiến nghị.

3. Đối với các dự án dầu khí có sự tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư và phương án vốn tương ứng với phần tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải trình cùng kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gồm:

a) Sự phù hợp với phương án được lựa chọn trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;

b) Sự phù hợp của địa chất mỏ, tính chất chất lưu và vỉa chứa, mô hình mô phỏng mỏ, thiết kế khai thác, sản lượng khai thác dầu khí, hệ số thu hồi dầu;

c) Sự phù hợp của công nghệ khoan, công nghệ khai thác, hệ thống công trình và thiết bị;

d) Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng (trong thiết kế kỹ thuật tổng thể);

đ) Sự đáp ứng yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường;

e) Tính hợp lý trong đánh giá hiệu quả kinh tế; mức độ rủi ro công nghệ, biến động giá sản phẩm và tài chính của dự án; tiến độ thực hiện;

g) Các nội dung khác theo quy định của Luật Xây dựng về thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với hạng mục đầu tư xây dựng trên đất liền.

5. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thay thế việc lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án dầu khí theo quy định của Luật Xây dựng.

6. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh nội dung của kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trong một số trường hợp khi tổng mức đầu tư tăng thêm nhỏ 10%, gồm:

a) Điều chỉnh số lượng, kích thước đường ống nội mỏ, điều chỉnh công suất số lượng thiết bị để tăng hiệu quả dự án hoặc tăng hệ số thu hồi;

b) Điều chỉnh tối ưu vị trí, thứ tự và số lượng giếng khoan để gia tăng sản lượng, trữ lượng hoặc tối ưu hóa đầu tư;

c) Áp dụng giải pháp kỹ thuật bổ sung, mở vỉa mới được phát hiện trong quá trình khoan phát triển để gia tăng sản lượng khai thác, nâng cao hiệu quả của dự án;

d) Khai thác thử nghiệm nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu;

đ) Khoan bổ sung các giếng khoan đan dày.

7. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mỏ dầu khí trong các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

**Điều 41. Đốt và xả khí**

1. Nhà thầu có trách nhiệm thu gom khí (sau khi đã sử dụng nội mỏ, nếu có) trong quá trình khai thác dầu khí và phải lập phương án thu gom khí trong kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

2. Nhà thầu được đốt và xả khí trong những trường hợp sau:

a) Trong quá trình thử vỉa để thông và làm sạch giếng; hoàn thiện, sửa chữa hoặc xử lý giếng và để giải tỏa áp suất giếng;

b) Trong trường hợp khẩn cấp nhằm bảo đảm an toàn cho người, tài sản và hoạt động dầu khí hoặc trong trường hợp hệ thống xử lý, vận chuyển khí tạm ngưng hoạt động do sự cố;

c) Theo kế hoạch đốt và xả khí hằng năm liên quan đến an toàn vận hành, bảo dưỡng định kỳ của mỏ dầu khí được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

**Điều 42. Chương trình thăm dò dầu khí bổ sung**

Trong quá trình khai thác dầu khí, nhà thầu có thể đề xuất tiến hành thăm dò dầu khí bổ sung và lập chương trình thăm dò dầu khí bổ sung, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

**Điều 43. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí**

1. Trong quá trình tiến hành hoạt động dầu khí, sau khi kết thúc từng công đoạn hoặc kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí không còn sử dụng hoặc không thể tiếp tục phục vụ cho hoạt động dầu khí do bị hư hỏng nặng, không phù hợp với công nghệ gây ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả của hoạt động dầu khí.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trình Bộ Công Thương phê duyệt.

3. Nội dung chính của kế hoạch thu dọn công trình dầu khí gồm:

a) Danh mục, mô tả các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;

b) Các giải pháp và phương án kỹ thuật thực hiện việc thu dọn;

c) Kế hoạch quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, kế hoạch quan trắc môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kế hoạch đảm bảo an toàn trong quá trình thu dọn công trình dầu khí;

d) Ước tính chi phí thu dọn, kế hoạch và tiến độ trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí;

đ) Tiến độ thực hiện công việc thu dọn công trình dầu khí.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch thu dọn công trình dầu khí gồm:

a) Sự phù hợp của danh mục các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;

b) Sự phù hợp của các giải pháp và phương án kỹ thuật thực hiện việc thu dọn công trình dầu khí;

c) Sự phù hợp của kế hoạch quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, đảm bảo an toàn;

d) Sự phù hợp và tính hợp lý trong ước tính chi phí thu dọn, kế hoạch và tiến độ trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, tiến độ thực hiện.

5. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trong trường hợp bổ sung, mở rộng các hạng mục công trình, thiết bị, giếng khoan dẫn đến dự toán chi phí trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt gần nhất tăng thêm nhỏ hơn 20%.

6. Nhà thầu trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí trong các trường hợp sau:

a)Bổ sung, mở rộng các hạng mục công trình, thiết bị hoặc thay đổi về yêu cầu công nghệ, kỹ thuật, trượt giá dịch vụ dẫn đến dự toán chi phí trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt gần nhất tăng thêm từ 20% trở lên;

b) Công trình dầu khí không đảm bảo an toàn để duy trì hoạt động, bị sự cố không có khả năng sửa chữa, khắc phục phải tiến hành thu dọn trong quá trình triển khai dự án phát triển, khai thác dầu khí tương ứng;

c) Thu dọn công trình dầu khí phải thực hiện từng phần trong trường hợp chưa xác định trong kế hoạch dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt hoặc hoãn thu dọn hoặc để lại công trình dầu khí;

d) Trong thời hạn 01 năm trước thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời gian khai thác mỏ dầu khí.

7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt thu dọn công trình dầu khí.

**Điều 44. Trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí**

1. Việc bảo đảm tài chính cho nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo phương thức lập quỹ.

2. Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày có dòng dầu, khí đầu tiên được khai thác thương mại từ diện tích hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được trích nộp hằng năm trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Mức trích nộp quỹ của mỗi nhà thầu tương ứng với tỷ lệ quyền lợi tham gia của nhà thầu đó trong hợp đồng dầu khí và được tính vào chi phí thu hồi của hợp đồng dầu khí.

3. Trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn giai đoạn khai thác dầu khí của mỏ, nhà thầu phải hoàn thành trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

4. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện, bảo đảm chặt chẽ, đúng pháp luật và đáp ứng yêu cầu về thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi số tiền của quỹ vào các tài khoản tại các ngân hàng thương mại có hoạt động ổn định. Tiền lãi phát sinh hằng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được ghi tăng vào quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

5. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí, nhà thầu phải đóng góp bổ sung để bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí và các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan sẽ được chia lại cho các nhà thầu.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí và quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.

**Điều 45. Thực hiện thu dọn công trình dầu khí**

1. Nhà thầu có nghĩa vụ thực hiện thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được phê duyệt. Việc thu dọn công trình dầu khí phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Việc để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hoặc hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí phải được Bộ Công Thương chấp thuận.

3. Nhà thầu phải tiến hành ngay việc thu dọn từng phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hư hỏng nặng hoặc xuống cấp nghiêm trọng không có khả năng sửa chữa, khắc phục ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả của hoạt động dầu khí.

4. Trong quá trình khai thác dầu khí, trên cơ sở chấp thuận của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, nhà thầu được tiến hành thu dọn trước từng phần hoặc một số hạng mục, thiết bị và hủy bỏ các giếng khoan có trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt mà không còn công năng sử dụng nhằm tiết giảm chi phí vận hành và bảo dưỡng.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt việc để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hay toàn bộ công trình dầu khí.

**CHƯƠNG VI**

**ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

**Điều 46. Xác định đối tượng ưu đãi**

1. Lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư là lô dầu khí đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nằm ở vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp.

b) Đã tổ chức đấu thầu theo các điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí thông thường nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư quan tâm do không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu;

c) Diện tích hoàn trả theo quy định của hợp đồng dầu khí thông thường và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại do không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí thông thường;

d) Các mỏ dầu khí cận biên thuộc các lô dầu khí đã ký kết hợp đồng dầu khí;

đ) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí, các mỏ dầu khí có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí thông thường đã ký kết.

e) Đối tượng tìm kiếm thăm dò dầu khí mới mang tính định hướng.

2. Lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt là lô dầu khí đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đã tổ chức đấu thầu ở điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí áp dụng đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư nhưng không có nhà thầu, nhà đầu tư quan tâm do không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu;

b) Diện tích hoàn trả theo quy định của hợp đồng dầu khí áp dụng đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và lô dầu khí mà nhà thầu trả lại do không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí áp dụng đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư;

c) Các mỏ dầu khí cận biên đã được áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư nhưng không chọn được nhà thầu hoặc không có nhà thầu, nhà đầu tư quan tâm;

d) Tại thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí, các mỏ dầu khí có thể tiếp tục duy trì hoạt động khai thác nhưng không đạt được hiệu quả đầu tư tối thiểu khi áp dụng các điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hợp đồng dầu khí được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư.

đ) Lô thăm dò dầu khí là đối tượng phi truyền thống (khí than, khí sét, băng cháy);

e) Lô dầu khí đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt.

4. Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện xác định tiêu chí vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp; mỏ dầu khí cận biên.

**Điều 47. Chính sách ưu đãi**

1. Chính sách ưu đãi áp dụng đối với các lô dầu khí được thực hiện thông qua hợp đồng dầu khí.

2. Hợp đồng dầu khí đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%, thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 10% và mức thu hồi chi phí tối đa 70% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô là 5% và mức thu hồi chi phí tối đa 80% sản lượng dầu khí khai thác được trong năm.

4. Trong trường hợp đặc biệt, để tận thu tài nguyên và đóng góp vào ngân sách nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định các điều kiện đặc biệt của hợp đồng dầu khí thuộc thẩm quyền của Chính phủ trên nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động dầu khí.

5. Nhà nước không thu tiền sử dụng khu vực biển để: điều tra cơ bản về dầu khí; tìm kiếm thăm dò dầu khí; khai thác dầu khí; xử lý, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng dầu khí.

**Chương** **VII**

**CÔNG TÁC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, QUYẾT TOÁN**

**ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

**Điều 48. Công tác kế toán, kiểm toán đối với hợp đồng dầu khí**

1. Công tác kế toán, kiểm toán đối với hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán Việt Nam và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong hoạt động dầu khí được xác định trên cơ sở hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh (lỗ hoặc lãi) của doanh nghiệp tham gia hợp đồng dầu khí. Lợi nhuận sau thuế nhận được từ hợp đồng dầu khí được tính vào lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

**Điều 49. Quyết toán chi phí theo hợp đồng dầu khí**

1. Quyết toán chi phí trong hoạt động dầu khí được nhà thầu tiến hành sau khi hoàn thành công việc theo từng khoản mục, hạng mục và từng giai đoạn trong hợp đồng dầu khí hoặc khi kết thúc dự án dầu khí, dự án thành phần của dự án dầu khí.

2. Việc phê duyệt quyết toán chi phí được thực hiện theo quy định tại hợp đồng dầu khí và quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo nguyên tắc chi phí quyết toán phản ánh trung thực, đầy đủ, tính hợp lý, hợp lệ, chi tiết theo từng khoản mục, hạng mục và từng giai đoạn trong hợp đồng dầu khí và của từng dự án thành phần trong dự án dầu khí.

3. Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện quyết toán chi phí theo hợp đồng dầu khí.

**Chương VIII**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ THẦU**

**Điều 50. Quyền của các nhà thầu**

1. Nhà thầu có các quyền sau đây:

a)Hưởng các ưu đãi và bảo đảm đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Sử dụng các mẫu vật, số liệu, thông tin thu được để tiến hành các hoạt động dầu khí;

c) Tuyển dụng người lao động trên cơ sở ưu tiên tuyển dụng người lao động Việt Nam;

d) Thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trong hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này và phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế;

đ) Miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Sở hữu phần sản phẩm (dầu khí và các sản phẩm khác) của mình khai thác được theo hợp đồng dầu khí sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; được phép bán chung các sản phẩm này theo từng lô dầu khí và từng thời điểm xuất bán, mà không bị coi là vi phạm pháp luật về cạnh tranh;

g) Xuất khẩu hoặc bán tại thị trường Việt Nam phần sản phẩm của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp nhà thầu phải thực hiện nghĩa vụ bán tại thị trường Việt Nam theo quy định tại Luật này. Nhà thầu không cần xin giấy phép xuất khẩu khi xuất khẩu phần sản phẩm của mình;

h) Thu hồi chi phí hoạt động dầu khí theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí;

i) Tiếp cận, sử dụng đối với hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có theo quy định của pháp luật; tiếp cận, sử dụng các cơ sở hạ tầng công trình dầu khí sẵn có để phục vụ cho việc thực hiện các hoạt động dầu khí thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chủ sở hữu hoặc quản lý vận hành các cơ sở hạ tầng trên cơ sở đảm bảo lợi ích của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

k) Mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện góp vốn tham gia hợp đồng dầu khí và thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước;

l) Các quyền khác được quy định tại Luật này.

2. Nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép:

a) Mở tài khoản tại Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

b) Chuyển thu nhập từ việc bán dầu khí thuộc phần chi phí thu hồi, lợi nhuận và các thu nhập hợp pháp khác trong quá trình hoạt động dầu khí ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

c) Mua ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để thực hiện các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

**Điều 51. Nghĩa vụ của các nhà thầu**

Nhà thầu có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các cam kết trong hợp đồng dầu khí.

2. Nộp các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chuyển giao công nghệ; đào tạo, sử dụng cán bộ, công nhân Việt Nam và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động dầu khí; thực hiện các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về định mức chi phí, định mức kinh tế - kỹ thuật.

5. Báo cáo hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo cơ quan thuế có thẩm quyền khi phát sinh nghiệp vụ chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu cao nhất của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

6. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho đoàn kiểm tra, đoàn thanh tra của cơ quan chức năng, khi có yêu cầu.

7. Thu dọn các công trình dầu khí, thiết bị, phương tiện sau khi kết thúc hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật.

8. Bán tại thị trường Việt Nam khi Chính phủ yêu cầu đối với:

a) Phần khí thiên nhiên thuộc sở hữu của nhà thầu trên cơ sở thỏa thuận tại các dự án phát triển khai thác khí;

b) Phần dầu thô thuộc sở hữu của nhà thầu theo giá cạnh tranh quốc tế.

9. Chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chung do người điều hành hoặc văn phòng điều hành của người điều hành mở tại Việt Nam để thực hiện chi trả phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

10. Chia sẻ việc sử dụng công trình dầu khí, cơ sở hạ tầng sẵn có với bên thứ ba trên cơ sở các hợp đồng/thỏa thuận giữa các bên với điều kiện không làm ảnh hưởng đến hoạt động dầu khí, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

11. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm kiếm thăm dò và khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác ngoài dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam trên nguyên tắc không cản trở hoạt động dầu khí và không gây thiệt hại đối với con người, tài sản, môi trường.

12. Báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động dầu khí.

13. Các nghĩa vụ khác được quy định tại Luật này.

**Chương IX**

**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ**

**CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Điều 52. Chức năng, nhiệm vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chức năng, nhiệm vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí bao gồm:

1. Tiến hành điều tra cơ bản về dầu khí.

2. Tiến hành hoạt động dầu khí với vai trò nhà thầu được quy định tại Luật này.

3. Ký kết và quản lý hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí.

4. Thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ quyền lợi của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí.

5. Tiếp nhận, quản lý, điều hành mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu theo yêu cầu của Chính phủ.

6. Các chức năng, nhiệm vụ khác được quy định tại Luật này.

**Điều 53. Quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Tập đoàn Dầu khí có các quyền sau đây:

1. Tổ chức, điều hành và triển khai điều tra cơ bản, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Quản lý, giám sát hợp đồng dầu khí, các hoạt động dầu khí; phê duyệt chương trình công tác và ngân sách; kiểm toán chi phí thực hiện hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí; phê duyệt quyết toán chi phí theo hợp đồng dầu khí.

4. Phê duyệt các chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí, tìm kiếm thăm dò dầu khí bổ sung, tận thăm dò dầu khí.

5. Phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí.

6. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch thu dọn công trình dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 39, khoản 7 Điều 40 và khoản 5 Điều 43 của Luật này.

7. Giám sát công tác thiết kế, xây dựng công trình dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.

8. Tổ chức bán phần sản phẩm của nước chủ nhà cùng với phần sản phẩm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tư cách là bên nhà thầu, khai thác được theo hợp đồng dầu khí, được phép bán chung sản phẩm này với các nhà thầu khác trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 50 của Luật này.

9. Tham gia cùng với doanh nghiệp có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vào các hợp đồng dầu khí quy định tại Điều 32 của Luật này mà không bị coi là vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư và sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

10. Tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia của các nhà thầu nước ngoài quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt theo chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

10. Các quyền khác được quy định tại Luật này.

**Điều 54. Nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có các nghĩa vụ sau:

1. Tổ chức quản lý, điều hành, khai thác hiệu quả, hợp lý nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên môi trường và bảo đảm an toàn trong hoạt động dầu khí.

2. Quản lý, giám sát hợp đồng dầu khí, các hoạt động dầu khí chặt chẽ, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.

3. Thực hiện đúng các cam kết, nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia với vai trò bên nhà thầu theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

4. Báo cáo các hoạt động dầu khí với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền định kỳ hoặc theo yêu cầu.

5. Đề xuất các giải pháp, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc hoạch định chính sách, chiến lược, định hướng liên quan đến việc tổ chức khai thác hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí, bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

6. Các nghĩa vụ khác được quy định tại Luật này.

**Điều 55.** **Trách nhiệm của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khi góp vốn tham gia các hợp đồng dầu khí, chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong các hợp đồng dầu khí, thực hiện các giai đoạn của hoạt động dầu khí, dự án tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí không phụ thuộc vào mức vốn góp, sau khi cấp thẩm quyền phê duyệt nội dung liên quan đến hợp đồng dầu khí, hoạt động dầu khí theo quy định của Luật này.

2. Phê duyệt kết thúc dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí không thành công và chi phí dự án tìm kiếm thăm dò không thành công.

3. Báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung đã phê duyệt tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

**Điều 56. Xử lý các chi phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

1. Chi phí điều tra cơ bản về dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện (ngoài phần kinh phí được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước) được thanh toán bằng nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2. Chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí của dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí không thành công của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi có quyết định kết thúc dự án dầu khí và quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền được bù đắp từ nguồn lợi nhuận sau thuế hằng năm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm có quyết định kết thúc dự án và quyết toán chi phí.

3. Các chi phí nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xử lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trước khi trích quỹ cho mục đích đầu tư phát triển ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được sử dụng từ phần dầu, khí lãi của nước chủ nhà theo quy định tại hợp đồng dầu khí, trước khi xác định lãi dầu, khí của nước chủ nhà nộp ngân sách nhà nước, để thanh toán:

a) Các chi phí thuộc trách nhiệm của nước chủ nhà theo quy định tại hợp đồng dầu khí được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện thay;

b) Các nghĩa vụ đối với phần dầu, khí lãi của nước chủ nhà từ hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện thay;

c) Chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí;

d) Chi phí duy trì hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao.

**Chương** **X**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DẦU KHÍ**

**Điều 57. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dầu khí.

2. Chính phủ ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết hoặc các biện pháp thi hành Luật này trong phạm vi thẩm quyền được giao.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này.

**Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**

Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành dầu khí.

2. Tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quy định tại Luật này.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành, hướng dẫn về định mức chi phí, định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động dầu khí.

4. Tổng hợp, theo dõi, báo cáo tình hình phát triển và kết quả tìm kiếm thăm dò, khai thác, tiêu thụ dầu khí trong nước và xuất khẩu.

5. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dầu khí.

6. Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí.

7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dầu khí theo thẩm quyền.

8. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước đối với hoạt động dầu khí thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 59. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phối hợp với Bộ Công Thương, các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí thuộc lĩnh vực được phân công.

**Điều 60. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Cơ quan đại diện chủ sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tham gia ý kiến thẩm định về việc góp vốn tham gia các hợp đồng dầu khí, chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong các hợp đồng dầu khí, thực hiện các giai đoạn của hoạt động dầu khí, dự án dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và gửi Bộ Công Thương tổng hợp trong quá trình thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định của Luật này.

2. Kiểm tra, giám sát việc góp vốn tham gia các hợp đồng dầu khí, chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong các hợp đồng dầu khí, thực hiện các giai đoạn của hoạt động dầu khí, dự án dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**Điều 61. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí tại địa phương theo quy định của của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện quản lý nhà nước về dầu khí tại địa phương thuộc lĩnh vực được phân công.

**Chương XI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 62. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12**

Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế như sau:

“2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí từ 25% đến 50% và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”.

**Điều 63. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.

2. Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993; Luật số 19/2000/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí; Luật số 10/2008/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí; điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 64. Quy định chuyển tiếp**

1. Các hợp đồng dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dầu khí đã ký kết và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp. Liên doanh dầu khí được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài để triển khai hoạt động dầu khí tiếp tục thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

2. Các báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí, kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt và không phải bổ sung các nội dung quy định tại Luật này.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh các nội dung liên quan đến hoạt động dầu khí, xử lý các vấn đề liên quan đến hợp đồng dầu khí phát sinh sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Luật này./.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng năm 2022.*